TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÀU BÀNG** **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/KDTM-ST
Ngày: 26-7-2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÀU BÀNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Duy.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Mai Khanh;

Ông Phạm Tấn Bình;

- Thư ký tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Kiều Vĩnh Phong - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Vui - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 01/2022/TLST-KDTM ngày 12 tháng 01 năm 2022 về việc: "Tranh chấp hợp đồng thi công" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2022/QĐXXST-KDTM ngày 28 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty X; địa chỉ: Khu Công Nghiệp Nhơn Trạch 5, thị trấn Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Tsai Tsung - L, sinh năm 1960. Địa chỉ: Khu Công Nghiệp T, thị trấn P, huyện T, tỉnh Đồng Nai, là người đại diện theo pháp luật; có mặt.

Người phiên dịch của ông Tsai Tsung - L: Bà Hồ Thị Thanh H, sinh năm 1981. Địa chỉ: Chung cư X, đường S, phường A, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- Bị đơn: Công ty Y; địa chỉ: Thửa đất số X, khu phố S, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Chang Cheng – H, sinh năm 1963. Địa chỉ: Thửa đất số X, khu phố S, thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền số 19012021 ngày 17-3-2022); có mặt.

Người phiên dịch của ông Chang Cheng – H: Bà Lê Thị N, sinh năm 1990. Địa chỉ: Ấp X, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời trình bày trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn Công ty X là ông Tsai Tsung - L trình bày:

Ngày 18-8-2015, Công ty X (sau đây gọi tắt là Công ty X) nhận thi công công trình tôn màu nhà xưởng BOPP3 Nhơn Trạch Việt Nam cho Công ty TNHH Thép & Xây Dựng Tự Lực (sau đây gọi tắt là Công ty Y) theo Hợp đồng kinh tế số ZLA-20140708. Tổng giá trị hợp đồng là 5.540.618.096 đồng, Công ty Y đã thanh toán số tiền 5.263.459.810 đồng. Ngày 14-12-2016, hai bên Công ty đã ký Hợp đồng nghiệm thu và Công ty Y đã thanh toán khoản tiền nghiệm thu công trình cho Công ty X vào ngày 06-01-2017. Ngày 16-12-2019, hai bên Công ty ký Hợp đồng thanh lý và nội dung trong hợp đồng này quy định Công ty Y phải thanh toán tiền bảo hành là số tiền 277.158.286 đồng thì hai bên mới chấm dứt công nợ. Căn cứ theo Mục IX của Điều 3 của bản hợp đồng quy định: "Thời hạn bảo hành công trình là 3 năm từ ngày 14-12-2016 đến ngày 14-12-2019" như vậy ngày 15-12-2019 Công ty Y phải trả tiền bảo hành là 277.158.286 đồng cho Công ty X. Theo đơn khởi kiện, Công ty X yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty Y thanh toán số tiền bảo hành công trình theo hợp đồng thi công tôn màu nhà xưởng BOPP3 Nhơn Trạch là 277.158.286 đồng, tiền lãi chậm trả là 1%/tháng tạm tính từ ngày 14-12-2019 đến ngày 14-12-2021 là 73.140.785 đồng, chi phí phiên dịch là 50.000.000 đồng, chi phí nhân sự đi lại là 12.000.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 418.299.017 đồng (bốn trăm mười tám triệu hai trăm chín mươi chín nghìn không trăm mười bảy đồng).

Do ngày 21-01-2022 Công ty Y đã thanh toán cho Công ty X số tiền bảo hành là 277.158.286 đồng nên tại phiên tòa Công ty X chỉ yêu cầu Công ty Y thanh toán tiền lãi chậm trả là 1%/tháng tính từ ngày 17-12-2019 đến ngày 17-12-2021 là 66.517.988 đồng, chi phí phiên dịch là 50.000.000 đồng, chi phí nhân sự đi lại là 12.000.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 128.517.988 đồng (một trăm hai mươi tám triệu năm trăm mười bảy nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là Hợp đồng thuê phiên dịch ngày 15-12-2021 (bản chính); hợp đồng kinh tế ngày 18-8-2015, biên bản nghiệm thu và bàn giao ngày 14-12-2016, hợp đồng thanh lý ngày 16-12-2019 (bản sao); hóa đơn giá trị gia tăng ngày 30-11-2015, ngày 09-5-2016, ngày 14-12-2016 (photo).

Tại bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Y là ông Chang Cheng - H trình bày:

Ngày 18 tháng 8 năm 2015, Công ty Y có ký kết với Công ty X Hợp đồng kinh tế số ZLA-20140708. Trong hợp đồng có điều khoản quy định rõ như sau: Trong Điều IX của hợp đồng thời gian bảo hành công trình là 03 năm kể từ ngày nghiệm thu, có nghĩa là hết thời hạn 03 năm thì Công ty X không cần chịu trách nhiệm với những hư hỏng nếu có của công trình, còn tại Điều VI, điều khoản

thanh toán của hợp đồng có nói rõ "Phương thức thanh toán: Sau khi Công ty Z thanh toán theo phần trăm hoàn thành tiến độ thi công thực tế công trình, sử dụng phương thức thanh toán đối bên, sau khi nhận được khoản tiền của hạng mục công trình sẽ thanh toán cho đội thầu". Nhưng tới thời điểm hiện tại Công ty Y vẫn chưa nhận được khoản tiền bảo hành của Công ty Z nên chiếu theo Điều VI của hợp đồng Công ty Y chưa thể thực hiện thanh toán khoản bảo hành. Tuy nhiên vì tình hữu nghị hợp tác lâu dài giữa hai công ty nên các cấp lãnh đạo của Công ty Y đã bàn bạc và suy xét hỗ trợ thanh toán trước cho Công ty X vào ngày 21-01-2022 với số tiền bảo hành là 277.158.286 đồng. Hiện nay, Công ty Y chỉ đồng ý thanh toán số tiền bảo hành là 277.158.286 đồng và Công ty Y đã thanh toán số tiền này, các chi phí còn lại gồm tiền lãi chậm trả, chi phí phiên dịch, chi phí nhân sự Công ty Y không đồng ý thanh toán.

Chứng cứ bị đơn cung cấp là Phiếu chuyển tiền (photo)

Tại phiên tòa:

+ Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Tsai Tsung – L trình bày: Do ngày 21-01-2022 Công ty Y đã thanh toán cho Công ty X số tiền bảo hành là 277.158.286 đồng nên hiện nay Công ty X xin thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty Y thanh toán tiền lãi chậm trả là 1%/tháng tính từ ngày 17-12-2019 đến ngày 17-12-2021 là 66.517.988 đồng, chi phí phiên dịch là 50.000.000 đồng, chi phí nhân sự đi lại là 12.000.000 đồng. Tổng số tiền phải trả là 128.517.988 đồng (một trăm hai mươi tám triệu năm trăm mười bảy nghìn chín trăm tám mươi tám đồng)

+ Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Chang Cheng - H giữ nguyên ý kiến trình bày, không đồng ý toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tranh chấp hợp đồng thi công đối với bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Công ty X khởi kiện Công ty Y về việc tranh chấp hợp đồng thi công và Công ty Y có trụ sở tại thị trấn L, huyện B, tỉnh Bình Dương. Do vậy, đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Công ty Y thanh toán tiền lãi chậm trả là 1%/tháng tính từ ngày 17-12-2019 đến ngày 17-12-2021 là 66.517.988 đồng, phí phiên dịch là 50.000.000 đồng, chi phí nhân sự đi lại là 12.000.000 đồng. Xét thấy, việc thay đổi và rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện phù hợp quy định tại Điều 243, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.1] Về hiệu lực của hợp đồng: Xét hình thức của hợp đồng kinh tế số ZLA-20140708 ngày 18-8-2015, hợp đồng thanh lý ngày 16-12-2019 được lập thành văn bản đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 119 Bộ luật Dân sự. Xét nội dung của hợp đồng kinh tế số ZLA-20140708 ngày 18-8-2015, hợp đồng thanh lý ngày 16-12-2019 phù hợp theo quy định tại Điều 398 của Bộ luật Dân sự. Như vậy, căn cứ Điều 401 Bộ luật Dân sự thì hợp đồng giữa các bên đã có hiệu lực pháp luật, buộc các bên phải thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với nhau theo cam kết.

[2.2] Về yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả: Sau khi ký hợp đồng, Công ty X đã thi công xong công trình tôn màu nhà xưởng XX NT theo thỏa thuận trong hợp đồng các bên đã ký kết. Ngày 14-12-2016, Công ty Y và Công ty X ký bản nghiệm thu và bàn giao, lúc này Công ty X đã nộp tiền bảo hành tương đương 5% tổng giá trị công trình là 277.158.286 đồng theo quy định tại Mục IX của Hợp đồng kinh tế số ZLA-20140708 ngày 18-8-2015. Ngày 16-12-2019, Công ty Y và Công ty X ký Hợp đồng thanh lý căn cứ Hợp đồng kinh tế số ZLA-20140708 ngày 18-8-2015. Tại khoản 2 của Hợp đồng thanh lý quy định: "Sau khi hai bên ký bản thanh quyết toán này, bên A (Công ty Y) phải thanh toán khoản tiền thanh quyết toán (gồm thuế VAT 10%) cho bên B (Công ty X) là 277.158.286 đồng" và khoản 3 của Hợp đồng thanh lý quy định "Sau khi bên B (Công ty X) nhận đủ số tiền quyết toán là 277.158.286 đồng thì hai bên chấm dứt công nợ nhưng đến ngày 21-01-2022, Công ty Y mới thanh toán số tiền cho Công ty X là đã vi phạm thời hạn thanh toán. Vì vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy việc Công ty X yêu cầu Công ty Y thanh toán tiền lãi chậm trả với mức lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 17-12-2019 đến ngày 17-12-2021 là [277.158.286 đồng x 1% x 24 tháng] = 66.517.988 đồng là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2005.

[2.3] Về yêu cầu thanh toán phí phiên dịch và chi phí đi lại: Công ty X yêu cầu Công ty Y thanh toán chi phí phiên dịch là 50.000.000 đồng, chi phí nhân sự đi lại là 12.000.000 đồng do Công ty X phải thuê người phiên dịch và thuê xe đến Tòa án để tiến hành các thủ tục khởi kiện. Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu trên là không có căn cứ chấp nhận vì các chi phí này không phải là thiệt hại phát sinh từ hành vi vi phạm hợp đồng theo quy định tại Điều 302, Điều 303 Luật Thương mại năm 2005.

[3] Công ty Y được quyền khởi kiện Công ty Z trong vụ án khác để giải quyết khi có tranh chấp về hợp đồng thi công giữa Công ty Y và Công ty Z.

[4] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về nội dung vụ án là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn Công ty X phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận.

Bị đơn Công ty Y phải chịu án phí tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 243; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Các Điều 119, Điều 398, Điều 401 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Các Điều 302; Điều 303; Điều 306 Luật Thương mại năm 2005;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ngày 11-01-2019 hướng dẫn quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty X đối với Công ty Y về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty X trả cho Công ty Y tiền lãi do chậm thanh toán là 66.517.988 đồng (sáu mươi sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn chín trăm tám mươi tám đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Công ty X đối với Công ty Y về việc yêu cầu thanh toán số tiền bảo hành công trình theo hợp đồng thi công tôn màu nhà xưởng BOPP3 Nhơn Trạch là 277.158.286 đồng.

3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Buộc Công ty Y phải chịu số tiền 3.325.900 đồng (ba triệu ba trăm hai mươi lăm nghìn chín trăm đồng).

Buộc Công ty X phải chịu số tiền 3.100.000 đồng (ba triệu một trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 10.365.980 đồng (mười triệu ba trăm sáu mươi

lăm nghìn chín trăm tám mươi đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA/2021/0008912 ngày 07-01-2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương. Hoàn trả cho Công ty X số tiền 7.265.980 đồng (bảy triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn chín trăm tám mươi đồng).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Bàu Bàng;
- Chi cục Thi hành án DS huyện Bàu Bàng;
- Các đương sự;
- Cổng Thông tin điện tử của Tòa án (nếu có);
- Lưu: hồ sơ, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Anh Duy